

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP CƠ KHÍ & LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM



**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2023**



*Long An, ngày 10 tháng 04 năm 2023*

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>206.311.881.539</b>	<b>154.274.114.866</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.581.055.347</b>	<b>4.971.803.256</b>
1. Tiền	111		4.581.055.347	4.971.803.256
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.827.303.317</b>	<b>36.291.291.617</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.009.506.971	35.533.097.117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		351.658.500	423.525.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		195.376.346	2.063.908.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.729.238.500)	(1.729.238.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>179.874.440.250</b>	<b>112.958.812.754</b>
1. Hàng tồn kho	141		179.874.440.250	112.958.812.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.082.625</b>	<b>52.207.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.082.625	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			52.207.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>37.664.784.244</b>	<b>39.452.206.464</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86.000.000</b>	<b>86.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		86.000.000	86.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>33.376.902.607</b>	<b>35.208.805.052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.339.578.195	35.208.805.052
- Nguyên giá	222		123.873.719.154	124.429.841.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.534.140.959)	(89.221.036.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		37.324.412	
- Nguyên giá	228		777.530.502	737.803.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(740.206.090)	(737.803.229)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	T/M	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.201.881.637</b>	<b>4.157.401.412</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4.148.045.412	4.157.401.412
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53.836.225	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>243.976.665.783</b>	<b>193.726.321.330</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>119.554.741.960</b>	<b>70.995.447.150</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.284.741.960</b>	<b>70.725.447.150</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.974.086.879	8.864.777.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.079.551.862	7.047.905.530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		642.827.837	743.728.123
4. Phải trả người lao động	314		3.306.552.293	5.194.608.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159.653.421	172.565.600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		438.476.410	758.715.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		92.431.565.422	45.535.000.285
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		711.049.615	720.373.714
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		540.978.221	1.687.772.821
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		270.000.000	270.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>124.421.923.823</b>	<b>122.730.874.180</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC 1	Mã số 2	T/M 3	Số cuối kỳ 4	Số đầu kỳ 5
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>124.421.923.823</b>	<b>122.730.874.180</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		107.778.380.000	107.778.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(31.818.182)	(31.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.004.822.066	4.004.822.066
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.670.539.939	10.979.490.296
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		10.979.490.296	176.165.818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		1.691.049.643	10.803.324.478
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>243.976.665.783</b>	<b>193.726.321.330</b>

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Trường Sơn

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế		
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.239.883.831	118.253.814.544	69.239.883.831	118.253.814.544	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		232.200.000		232.200.000	
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.239.883.831	118.021.614.544	69.239.883.831	118.021.614.544	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	60.297.753.263	101.743.251.020	60.297.753.263	101.743.251.020	
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<b>8.942.130.568</b>	<b>16.278.363.524</b>	<b>8.942.130.568</b>	<b>16.278.363.524</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	33.391.964	91.851.633	33.391.964	91.851.633	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	812.164.560	1.199.730.146	812.164.560	1.199.730.146	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		770.230.290	1.174.595.392	770.230.290	1.174.595.392	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24						
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.197.165.946	3.524.784.861	2.197.165.946	3.524.784.861	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.214.703.469	8.649.513.791	4.214.703.469	8.649.513.791	
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		<b>1.751.488.557</b>	<b>2.996.186.359</b>	<b>1.751.488.557</b>	<b>2.996.186.359</b>	
12. Thu nhập khác	31	VI.6	392.948.497	194.223.377	392.948.497	194.223.377	
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.500.000	113.200.000	3.500.000	113.200.000	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		389.448.497	81.023.377	389.448.497	81.023.377	
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<b>2.140.937.054</b>	<b>3.077.209.736</b>	<b>2.140.937.054</b>	<b>3.077.209.736</b>	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	428.887.411	610.336.407	428.887.411	610.336.407	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11					
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		<b>1.712.049.643</b>	<b>2.466.873.329</b>	<b>1.712.049.643</b>	<b>2.466.873.329</b>	
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61						

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Thanh Sơn

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Bui Văn Kết*

Bui Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thanh Phụng*

Nguyễn Thị Thanh Phụng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH HÀNG**  
Từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

Ngành hàng	Doanh thu thuần	Giá vốn			Lãi gộp	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	Chi phí lãi vay	Lợi nhuận kinh doanh	Thu nhập tài chính	Thu nhập khác	Chi phí tài chính	CP khác	Lợi nhuận trước thuế
		Giá vốn hàng bán	CP SX ko hạch toán	Cộng										
Hoạt động SXKD chính	69 239 883 831	60 159 684 032	138 069 231	60 297 753 263	8 942 130 568	2 197 165 946	4 214 703 469	770 230 290	1 760 030 863	33 391 964	440 373 861	41 934 270	3 500 000	2 188 362 418
Cơ khí	3 699 334 360	3 644 154 831		3 644 154 831	55 179 529	1 497 528	393 033 359		-339 351 358	314 683	41 856 667		700 000	-297 880 008
Bê tông tươi	9 541 213 099	9 141 943 129		9 141 943 129	399 269 970	482 447 459	739 547 545		-822 725 034	314 683	41 856 667		700 000	-781 253 684
Vật liệu xây dựng	57 881 200	57 302 842		57 302 842	578 358				578 358					578 358
Gạo xuất khẩu	4 531 177 280	3 622 826 966		29 425 860	878 924 454	322 970 974	671 453 067		-115 499 587	31 912 956	243 647 531	41 934 270	210 000	117 916 650
Gạo nội địa	47 793 647 484	40 318 805 348		108 643 371	7 366 198 765	1 311 970 102	1 165 283 398	770 230 290	4 118 714 975	220 276	29 299 662		490 000	4 147 744 913
Mỹ nghệ						4 257 996	444 539 681		-448 797 677	314 683	41 856 667		700 000	-407 326 327
Bao bì	3 487 134 045	3 245 815 039		3 245 815 039	241 319 006	67 928 137	800 846 419		-627 455 550	314 683	41 856 667		700 000	-585 984 200
Cọc bê tông	93 858 182	98 852 405		98 852 405	4 994 223				-4 994 223					-4 994 223
Gạch không nung	35 638 181	29 983 472		29 983 472	5 654 709	6 093 750			-439 041					-439 041
Hoạt động khác											45 454 545		92 879 909	-47 425 364
<b>Cộng bằng</b>	<b>69 239 883 831</b>	<b>60 159 684 032</b>	<b>138 069 231</b>	<b>60 297 753 263</b>	<b>8 942 130 568</b>	<b>2 197 165 946</b>	<b>4 214 703 469</b>	<b>770 230 290</b>	<b>1 760 030 863</b>	<b>33 391 964</b>	<b>485 828 406</b>	<b>41 934 270</b>	<b>96 379 909</b>	<b>2 140 937 054</b>

Người lập biểu



Bùi Văn Kiệt

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Phương



Tổng Giám đốc

Đề Trương Sơn

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

PHỤ LỤC 12

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

Stt	Chi tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2023		Số phát sinh trong kỳ			Số dư tại ngày 31/03/2023	
		Dư nợ	Dư có	Số phải nộp	Số đã nộp	Dư nợ	Dư có	
1	Thuế GTGT phải nộp			256.374.692			197.690.426	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt				58.684.266			
3	Thuế XNK							
4	Thuế TNDN		728.042.507	428.887.411		728.042.507	428.887.411	
5	Thuế TNCN		15.685.616	53.067.609		52.503.225	16.250.000	
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Các loại thuế khác			64.165.000		64.165.000		
9	Phí lệ phí							
	<b>Tổng cộng</b>		<b>743.728.123</b>	<b>802.494.712</b>	<b>903.394.998</b>		<b>642.827.837</b>	

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Bui Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 04 năm 2023

Trưởng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trương Sơn



**KQKD PHẦN III - GTGT**

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/03/2023

Chỉ tiêu		Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Thuế GTGT được khấu trừ</b>				
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ		10	52 207 239	52 207 239
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh		11	1 257 732 621	1 257 732 621
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)		12	1 309 939 860	1 309 939 860
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ		13	1 309 939 860	1 309 939 860
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại		14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua		15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ		16	389 226 477	389 226 477
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)		17		
<b>II. Thuế GTGT được hoàn lại</b>				
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ		20	52 207 239	52 207 239
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh		21	( 52 207 239)	( 52 207 239)
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại		22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)		23		
<b>III. Thuế GTGT được miễn giảm</b>				
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ		30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh		31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm		32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)		33		
<b>IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ		40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh		41	1 566 314 552	1 566 314 552
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ		42	1 309 939 860	1 309 939 860
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá		43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp		44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN		45	58 684 266	58 684 266
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)		46	197 690 426	197 690 426

Lập biểu

Kế toán trưởng

*Handwritten signature*

Bùi Văn Kiệt

Ngày 04 Tháng 04 Năm 2023

Ông Giám đốc

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Thanh Hương



Đỗ Trường Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2023

ĐVT: VND

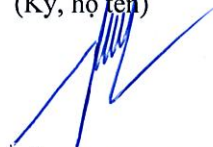
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>2.140.937.054</b>	<b>3.077.209.736</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.784.749.809	1.884.734.864
- Các khoản dự phòng	03		(9.324.099)	(10.000.000)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.200.600	(3.811.263)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		85.306.496	(853.773)
- Chi phí lãi vay	06		770.230.290	1.174.595.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.778.100.150</b>	<b>6.121.874.956</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.470.847.275	(8.137.149.129)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66.960.107.721)	(59.327.544.318)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.097.003.468	4.588.090.904
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.082.625)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(770.230.290)	(1.174.595.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(728.042.507)	(577.390.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.146.794.600)	(1.002.103.000)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(47.288.306.850)</b>	<b>(59.508.816.241)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(39.727.273)	(2.238.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		39.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.573.413	853.773
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.300.685</b>	<b>(1.384.927)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.725.350.342	146.795.388.873
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61.828.785.205)	(85.872.971.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.700.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>46.896.565.137</b>	<b>57.222.416.923</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(390.441.028)</b>	<b>(2.287.784.245)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4.971.803.256</b>	<b>5.216.580.817</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(306.881)	222.516
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4.581.055.347</b>	<b>2.929.019.088</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Bùi Văn Kết

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Phụng

Ngày 10 tháng 04 năm 2023



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP-CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P6, TP Tân An, Long An

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/03/2023

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company (tên viết tắt là Meccofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 04/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 19 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 29 Nguyễn Thị Bảy, Phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 107.778.380.000 đồng, tương đương 10.777.838 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì, các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rơm sậy;

- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản xuất cơ khí các loại;

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng. Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản, đầu tư hạ tầng, cho thuê kho, bến bãi tại các địa điểm công ty quản lý và sử dụng;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh ngắn hạn và dưới 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất, kinh doanh bao bì và thủ công mỹ nghệ
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm
Xí nghiệp Xây lắp - Cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng, cọc bê tông và gạch không nung

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

- Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán.

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
+ Máy móc, thiết bị	03-15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
+ Tài sản cố định khác	05-10 năm

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

##### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại ngoại tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiếp thị, quảng cáo, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng**

- Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại.

Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng hóa

- Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành

+ Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

+ Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	208.675.121	351.027.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.372.380.226	4.620.776.256
<b>Cộng</b>	<b>4.581.055.347</b>	<b>4.971.803.256</b>

#### 2- Phải thu của khách hàng ngắn hạn

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Màng Châu Âu	676.500.000	1.148.050.000
CTY CP Acecook Việt Nam	712.905.200	713.428.800
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm á Châu	768.600.000	472.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng UNICONS	816.784.178	
Công Ty Lương Thực Long An	987.489.470	821.274.822
Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
CMS GROUP M.T. TRADING	1.321.178.817	885.324.062
Chi nhánh Công ty Cổ Phần ACecook Việt nam tại Bình Dương	1.427.048.000	2.616.857.600
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại DELTA	2.000.212.509	4.630.212.509
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh	2.366.816.000	7.761.600.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.931.897.797	15.484.274.324
<b>Cộng</b>	<b>23.009.506.971</b>	<b>35.533.097.117</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	308.745.000	55.077.274
Công Ty Lương Thực Long An	987.489.470	821.274.822
Chi Nhánh Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần - Cty Bột Mi Bình Đông		402.559.200
Công ty Lương Thực Thực Phẩm An Giang	491.986.000	

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang	355.510.000	
Công ty Cổ Phần Lương Thực Thực Phẩm SAFOCO	35.750.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.179.480.470</b>	<b>1.278.911.296</b>

### 3- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng khác	351.658.500	423.525.000
<b>Cộng</b>	<b>351.658.500</b>	<b>423.525.000</b>

### 4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng của người lao động	129.670.000	2.000.000.000
- Phải thu khác	65.706.346	63.908.000
Gồm:		
+ Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	63.908.000	63.908.000
+ Công Ty TNHH Thực Phẩm Anh Duy	1.798.346	
<b>Cộng</b>	<b>195.376.346</b>	<b>2.063.908.000</b>

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	86.000.000	86.000.000
Gồm:		
+ Chi Nhánh Công Ty CP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - XN Que hàn điện Khánh hội	86.000.000	86.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.000.000</b>	<b>86.000.000</b>

### 5- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Địa Nhân	22.350.000	22.350.000
- Công Ty Cổ Phần Socon Việt Nam	1.000.075.000	1.000.075.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại và Dịch Vụ Cơ Khí Huệ Tấn	625.120.000	625.120.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thiết kế Xây Dựng An Dương	43.850.000	43.850.000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Mỹ Tín	37.843.500	37.843.500
<b>Cộng</b>	<b>1.729.238.500</b>	<b>1.729.238.500</b>

### 6- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	144.485.063.727	65.923.374.834
- Công cụ, dụng cụ	538.231.932	634.089.457
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.215.089.329	2.326.770.327
- Thành phẩm	25.064.481.801	42.539.602.713
- Hàng hóa	1.501.945.053	1.465.318.253
- Hàng gửi đi bán	69.628.408	69.657.170
<b>Cộng</b>	<b>179.874.440.250</b>	<b>112.958.812.754</b>

### 7- Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu - Cty CP CB NS XK Sài Gòn - Việt Hưng	4.148.045.412	4.157.401.412
<b>Cộng</b>	<b>4.148.045.412</b>	<b>4.157.401.412</b>

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng rào, nhà vệ sinh, mương thoát nước trước cổng XN XLCK	41.109.313	
Xây dựng hồ ga, nhà vệ sinh công nhân - XN XLCK	12.726.912	
<b>Cộng</b>	<b>53.836.225</b>	

**8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I – Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>39.521.524.877</b>	<b>46.632.691.321</b>	<b>36.309.042.996</b>	<b>1.966.581.865</b>	<b>124.429.841.059</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>					
Trong đó :					
- Mua sắm mới					
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>		<b>556.121.905</b>			<b>556.121.905</b>
- Thanh lý		556.121.905			556.121.905
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>39.521.524.877</b>	<b>46.076.569.416</b>	<b>36.309.042.996</b>	<b>1.966.581.865</b>	<b>123.873.719.154</b>
<b>II – Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ	29.231.821.531	31.623.326.696	26.484.631.339	1.881.256.441	89.221.036.007
2. Tăng trong kỳ	350.884.239	686.908.505	726.841.082	17.713.122	1.782.346.948
3. Giảm trong kỳ		469.241.996			469.241.996
4. Cuối kỳ	29.582.705.770	31.840.993.205	27.211.472.421	1.898.969.563	90.534.140.959
<b>III – Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Đầu kỳ</b>	<b>10.289.703.346</b>	<b>15.009.364.625</b>	<b>9.824.411.657</b>	<b>85.325.424</b>	<b>35.208.805.052</b>
<b>2. Cuối kỳ</b>	<b>9.938.819.107</b>	<b>14.235.576.211</b>	<b>9.097.570.575</b>	<b>67.612.302</b>	<b>33.339.578.195</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.277.681.651 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.298.140.932 đ

**9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>					
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>			<b>375.018.500</b>	<b>362.784.729</b>	<b>737.803.229</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>			<b>39.727.273</b>		<b>39.727.273</b>
Trong đó :					
- Mua sắm mới			39.727.273		39.727.273
- XDCB hoàn thành					
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
<b>4. Số cuối kỳ</b>			<b>414.745.773</b>	<b>362.784.729</b>	<b>777.530.502</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
1. Đầu kỳ			375.018.500	362.784.729	737.803.229



2. Tăng trong kỳ			2.402.861		2.402.861
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ			377.421.361	362.784.729	740.206.090
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
1. Đầu kỳ					
2. Cuối kỳ			37.324.412		37.324.412

#### 10- Các khoản vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Vay bằng VND</b>		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (1)	39.477.717.122	43.173.311.085
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (2)	52.953.848.300	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (3)		2.361.689.200
<b>Cộng</b>	<b>92.431.565.422</b>	<b>45.535.000.285</b>

#### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 05/CV/0011/KHDN/18LD ngày 20/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023: 39.477.717.122 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0011/NHNT-CRC/TC19 ngày 22/04/2019.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021.

Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0021/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/21

(2) Hợp đồng tín dụng số 2350.2302/2023-HĐCVHM/NHCT700-MECOFOOD ngày 09/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023: 52.953.848.300 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 1899.0001/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/04/2018;  
1899.0002/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 04/04/2018; 1899.0003/2018/HĐBĐ/NHCT700 ngày 09/04/2018;  
1999.0008/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 12/03/2019; 1950.0204/2019/HĐBĐ/NHCT700 ngày 02/04/2019;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/2735249/HĐTD ngày 14/04/2022

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023: 0 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/2735249/HĐBĐ ngày 26/03/2021

#### 11- Phải trả người bán ngắn hạn

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DNTN Hai Ron	354.200.000	515.900.000
Công ty CP TM& DV Đức Toàn	413.781.440	283.694.080
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Mai Thành Phát	636.106.383	1.219.964.769
Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Chuyển Minh Anh	1.046.630.291	992.300.689
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thành Nam	2.253.705.190	3.429.495.240
Phải trả cho các đối tượng khác	2.269.663.575	2.423.422.561
<b>Cộng</b>	<b>6.974.086.879</b>	<b>8.864.777.339</b>

## 12- Người mua trả tiền trước ngắn hạn

a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Thành Tín	872.150.000	445.000.000
RAMA FOOD MANUFACTURE CORPORATION	1.274.874.679	
BAYAN ORGIL TSAMHAG LLC	1.666.476.000	
CTy CP Lương Thực Bình Định	2.656.500.000	
Công ty CP Chế Biến Nông Sản Xuất Khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	5.431.695.000	5.431.695.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.177.856.183	1.171.210.530
<b>Cộng</b>	<b>14.079.551.862</b>	<b>7.047.905.530</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CTy CP Lương Thực Bình Định	2.656.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.656.500.000</b>	

## 13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT	197.690.426	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.887.411	728.042.507
- Thuế thu nhập cá nhân	16.250.000	15.685.616
<b>Cộng</b>	<b>642.827.837</b>	<b>743.728.123</b>

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ		52.207.239
<b>Cộng</b>		<b>52.207.239</b>

## 14- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước tiền thuê đất	159.653.421	
- Trích trước tiền phí sử dụng điện		132.565.600
- Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính năm		40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>159.653.421</b>	<b>172.565.600</b>

## 15- Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	290.559.513	599.298.573
- Nhận ký cược, ký quỹ	75.000.000	75.000.000
+ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa	75.000.000	75.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.916.897	84.416.897
Gồm:		
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	72.916.897	84.416.897
<b>Cộng</b>	<b>438.476.410</b>	<b>758.715.470</b>

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận ký cược, ký quỹ	270.000.000	270.000.000
Gồm:		
+ Bưu điện tỉnh Long An - Tổng Công ty Bưu Điện Việt Nam	270.000.000	270.000.000
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>270.000.000</b>

#### 16- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công Ty Lương thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	60,00	64.668.000.000	60,00	64.668.000.000
Các cổ đông khác	40,00	43.110.380.000	40,00	43.110.380.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>100,00</b>	<b>107.778.380.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp đầu kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
- Vốn góp cuối kỳ	107.778.380.000	107.778.380.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
- Số dư cuối kỳ		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.777.838	10.777.838
+ Cổ phiếu phổ thông	10.777.838	10.777.838

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.004.822.066	4.004.822.066
<b>Cộng</b>	<b>4.004.822.066</b>	<b>4.004.822.066</b>

#### 17- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		Số lượng	
- Gạo NL 20% tấm	Kg	36.762	36.762

b) Ngoại tệ các loại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	30.081,37	3.204,24

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Chỉ tiêu	Ngày xử lý	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh nghiệp tư nhân Nhân Trí	31/07/2011	10.978.100	10.978.100
- Doanh nghiệp tư nhân Điện Mãi	30/11/2020	33.483.175	33.483.175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	30/11/2020	42.000.000	42.000.000

- Công ty TNHH Suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	30/11/2020	35.354.000	35.354.000
- Công ty TNHH TM DV Thông Tin GoL	30/11/2020	34.000.000	34.000.000
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	30/11/2020	7.524.103.500	7.524.103.500
<b>Cộng</b>		<b>7.679.918.775</b>	<b>7.679.918.775</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	68.809.021.722	117.429.873.889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	430.862.109	591.740.655
<b>Cộng</b>	<b>69.239.883.831</b>	<b>118.021.614.544</b>

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Doanh thu nội bộ	118.424.792	562.323.182
- Doanh thu hàng bán bị trả lại		232.200.000
<b>Cộng</b>	<b>118.424.792</b>	<b>794.523.182</b>

### 2- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	59.644.141.791	101.097.352.007
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	515.542.241	635.346.344
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	138.069.231	10.552.669
<b>Cộng</b>	<b>60.297.753.263</b>	<b>101.743.251.020</b>

Trong đó đã loại trừ:	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Giá vốn nội bộ	118.424.792	562.323.182
- Giá vốn hàng bán bị trả lại		215.907.300
<b>Cộng</b>	<b>118.424.792</b>	<b>778.230.482</b>

### 3- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.573.413	853.773
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.818.551	90.997.860
<b>Cộng</b>	<b>33.391.964</b>	<b>91.851.633</b>

### 4- Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí lãi vay	770.230.290	1.174.595.392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.934.270	25.134.754
<b>Cộng</b>	<b>812.164.560</b>	<b>1.199.730.146</b>

### 5- Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	(47.425.364)	
- Thu nhập từ phí dịch vụ gửi hàng hóa	68.181.819	22.727.273
- Thu nhập từ phí cho thuê nhà xưởng	135.000.000	122.727.273
- Thu nhập do hàng thừa		27.271.781
- Thu nhập khác	237.192.042	21.497.050
<b>Cộng</b>	<b>392.948.497</b>	<b>194.223.377</b>

### 6- Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí bồi thường hợp đồng vi phạm		113.200.000

- Các khoản khác	3.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000</b>	<b>113.200.000</b>

#### 7- Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí vận chuyển	707.746.117	1.023.149.161
- Chi phí vật liệu, bao bì	366.417.836	1.168.646.330
- Chi phí cho nhân viên	28.892.500	56.921.900
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.126.722	584.951.658
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.979.459	527.649.342
- Chi phí khác bằng tiền	304.003.312	163.466.470
<b>Cộng</b>	<b>2.197.165.946</b>	<b>3.524.784.861</b>

#### 8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí vật liệu quản lý	22.414.183	27.151.390
- Chi phí cho nhân viên	3.175.578.266	7.362.514.548
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.754.159	102.041.471
- Thuế, phí và lệ phí	197.355.796	196.362.670
- Chi phí dự phòng		(10.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.246.127	232.968.438
- Chi phí khác bằng tiền	554.354.938	738.475.274
<b>Cộng</b>	<b>4.214.703.469</b>	<b>8.649.513.791</b>

#### 9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Chi phí nguyên vật liệu	38.426.430.482	98.325.070.797
- Chi phí nhân công	7.019.683.437	12.091.535.712
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.784.749.809	1.884.734.864
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.386.945	5.598.658.912
- Chi phí khác bằng tiền	1.350.942.631	1.384.218.272
<b>Cộng</b>	<b>53.301.193.304</b>	<b>119.284.218.557</b>

#### 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.140.937.054	3.077.209.736
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	
+ Khoản chi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu	3.500.000	
- Biến động các chênh lệch tạm thời đã được ghi nhận		25.527.703
- Thu nhập chịu thuế TNDN	2.144.437.054	3.051.682.033
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<b>428.887.411</b>	<b>610.336.407</b>

Lập bảng



**Bùi Văn Kết**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Thanh Phụng**

Long An, ngày 10 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc



**Lê Trường Sơn**

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước (01/01/2022)</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>10.854.441.178</b>				<b>2.954.529.066</b>		<b>121.555.532.062</b>
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.466.873.329						2.466.873.329
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- <b>Giảm vốn trong kỳ này</b>									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2021									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(27.600.000)						(27.600.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT									
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
<b>Số dư cuối kỳ trước (31/03/2022)</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>13.293.714.507</b>				<b>2.954.529.066</b>		<b>123.994.805.391</b>
<b>Số dư đầu năm này (01/01/2023)</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>10.979.490.296</b>				<b>4.004.822.066</b>		<b>122.730.874.180</b>
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			1.712.049.643						1.712.049.643
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- <b>Giảm vốn trong kỳ này</b>									
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Cổ tức phải trả cổ đông năm 2022									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(21.000.000)						(21.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BDH									
+ Giám khác									
<b>Số dư cuối kỳ này (31/03/2023)</b>	<b>107.778.380.000</b>	<b>(31.818.182)</b>	<b>12.670.539.939</b>				<b>4.004.822.066</b>		<b>124.421.923.823</b>

*Handwritten signature/initials*